

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ
TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc
vào ngày 31 tháng 12 năm 2020



MỤC LỤC

	Trang
1. MỤC LỤC	1
2. BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 4
3. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	5
4. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 9
5. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
6. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11 - 12
7. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13 - 47

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày báo cáo của mình hợp nhất cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán.

KHÁI QUÁT VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là “Công ty”), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Trong quá trình hoạt động, Công ty được cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài số 363/LĐT BXH-GP ngày 07/10/2013 của Bộ trưởng Bộ Lao động Thương binh Xã hội.

Vốn điều lệ 1.296.071.470.000 VND

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: Tầng 14, tòa nhà Peakview, 36 Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, thành phố Hà Nội.

Theo giấy chứng nhận đăng ký Địa điểm kinh doanh, mã số 00001 cấp ngày 14/01/2019 thì địa điểm kinh doanh của Công ty tại: Tầng 5, tòa nhà Geleximco, 36 phố Hoàng Cầu, phường Ô Chợ Dừa, quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Các đơn vị trực thuộc:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
Chi nhánh Đào tạo và XKLD Hanic Hà Nội – Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sàn Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội
Chi nhánh Công ty CP Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh
Chi nhánh - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang

Hoạt động kinh doanh của Công ty:

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn đồ uống; gạo; nông lâm sản....;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Phổ trộn than;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Văn Hậu	Chủ tịch HĐQT	
Ông Phạm Ngọc Tuấn	Ủy viên HĐQT	<i>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020</i>
Ông Vũ Phúc Thọ	Ủy viên HĐQT	
Ông Nguyễn Hữu Đức	Ủy viên HĐQT	
Ông Lê Việt Hà	Ủy viên HĐQT	
Ông Vũ Quang Minh	Ủy viên HĐQT	<i>Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020</i>

Ban kiểm soát

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Bà Nguyễn Thị Thu Hương	Trưởng ban	
Bà Đặng Thị Lệ Thủy	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020</i>
Bà Hoàng Lệ Thu	Thành viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 26 tháng 06 năm 2020</i>
Ông Phan Đăng Thắng	Thành viên	<i>Miễn nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2020</i>
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên	<i>Bỏ nhiệm ngày 21 tháng 10 năm 2020</i>

Ban Tổng Giám đốc

<u>Họ và tên</u>	<u>Chức vụ</u>	
Ông Vũ Quang Minh	Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2020</i>
Ông Nguyễn Đại Hải	Tổng Giám đốc	<i>Bỏ nhiệm ngày 04 tháng 05 năm 2020</i>
Bà Vũ Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	<i>Bỏ nhiệm ngày 01 tháng 07 năm 2020</i>
Bà Vũ Thị Chinh	Phó Tổng Giám đốc	<i>Miễn nhiệm ngày 04 tháng 01 năm 2021</i>
Ông Vũ Phúc Thọ	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Lê Tuấn Hùng	Phó Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán BDO đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty. Trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc phải:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và các ước tính một cách thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục;
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất; các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ đầy đủ để phản ánh tại bất kỳ thời điểm nào, với mức độ chính xác hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty và Báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm bảo vệ an toàn tài sản của Công ty và do đó đã thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm. Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng Hợp Hà Nội tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc,

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải

Hà Nội, Ngày 06 tháng 04 năm 2021

Số: 178/2021/BCKT-BDO

Hà Nội, ngày 06 tháng 04 năm 2021

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2020

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ TỔNG HỢP HÀ NỘI**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Đầu Tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 06 tháng 04 năm 2021 từ trang 6 đến trang 47, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN BDO**Bùi Văn Vương - Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 0780-2018-038-1

Nguyễn Tuấn Anh - Kiểm toán viên

Số Giấy CNDKHN kiểm toán: 1906-2018-038-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.710.110.709.386	2.885.885.334.147
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	136.863.207.078	47.934.892.158
1. Tiền	111		15.171.808.850	21.757.791.533
2. Các khoản tương đương tiền	112		121.691.398.228	26.177.100.625
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	79.124.446.257
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2.1	-	79.124.446.257
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.876.092.642.041	2.263.560.806.268
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1.338.849.868.601	1.519.053.162.548
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.059.457.552	1.557.582.256
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.2.2	266.599.921.915	340.372.770.997
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	546.576.299.366	680.152.710.835
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.5	(276.992.905.393)	(277.575.420.368)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		632.976.111.234	487.516.112.287
1. Hàng tồn kho	141	V.6	632.976.111.234	487.516.112.287
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		64.178.749.033	7.749.077.177
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.1	1.946.321.505	60.917.523
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		62.049.523.292	3.236.146.263
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.12.2	182.904.236	4.452.013.391
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.169.940.417.869	2.435.259.559.907
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		143.957.350.000	1.281.422.477.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	151.536.184.000	1.289.001.311.000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	V.5	(7.578.834.000)	(7.578.834.000)
II. Tài sản cố định	220		47.267.284.150	27.084.125.872
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	37.279.745.050	17.096.586.772
<i>Nguyên giá</i>	222		105.565.344.206	38.606.622.857
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(68.285.599.156)	(21.510.036.085)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	9.987.539.100	9.987.539.100
<i>Nguyên giá</i>	228		31.345.804.923	9.987.539.100
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(21.358.265.823)	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
<i>Nguyên giá</i>	231		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		711.182.175.334	1.119.088.094.106
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2.3	230.809.675.334	215.909.947.245
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.2.4	493.472.500.000	847.053.826.370
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	V.2.5	(13.100.000.000)	(23.681.326.370)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2.1	-	79.805.646.861
VI. Tài sản dài hạn khác	260		267.533.608.385	7.664.862.929
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.2	2.848.127.507	570.765.170
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
5. Lợi thế thương mại	269	V.10	264.685.480.878	7.094.097.759
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		3.880.051.127.255	5.321.144.894.054

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2.328.279.008.043	3.388.151.167.396
I. Nợ ngắn hạn	310		2.213.179.008.043	3.325.551.167.396
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.1	407.716.681.837	600.878.710.344
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		94.208.600	3.901.060.239
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.1	14.073.320.233	22.218.673.476
4. Phải trả người lao động	314		5.866.195.383	2.782.066.237
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.1	22.373.461.275	217.939.179.141
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.1	180.553.723.291	1.314.709.353.839
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15.1	1.580.216.851.720	1.160.537.705.365
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.284.565.704	2.584.418.755
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		115.100.000.000	62.600.000.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.2	100.000.000	100.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.15.2	115.000.000.000	62.500.000.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
D - NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.551.772.119.212	1.932.993.726.658
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	1.551.772.119.212	1.932.993.726.658
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		16.350.914.364	16.350.914.364
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.139.824.104	6.139.824.104
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		223.425.899.029	220.136.211.923
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		219.951.256.361	149.730.523.564
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.474.642.668	70.405.688.359
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		9.784.011.715	394.295.306.267
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		3.880.051.127.255	5.321.144.894.054

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Môn



Nguyễn Đại Hải

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	3.657.496.904.795	4.072.584.013.242
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		3.939.766	4.232.852.016
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		3.657.492.965.029	4.068.351.161.226
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	3.474.418.116.669	3.996.622.304.099
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		183.074.848.360	71.728.857.127
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	157.863.454.541	222.613.292.436
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	195.309.301.433	172.232.636.692
<i>Trong đó: chi phí lãi vay</i>	23		<i>97.349.611.700</i>	<i>132.349.466.034</i>
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(100.271.911)	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.5	28.424.538.322	7.181.607.673
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.318.596.263	40.905.582.921
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		79.785.594.972	74.022.322.277
12. Thu nhập khác	31	VI.7	10.709.874.096	31.113.611.486
13. Chi phí khác	32	VI.8	2.238.015.860	1.457.676.745
14. Lợi nhuận khác	40		8.471.858.236	29.655.934.741
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		88.257.453.208	103.678.257.018
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	45.335.733.665	28.048.539.732
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		42.921.719.543	75.629.717.286
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		3.474.642.668	70.405.688.359
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		39.447.076.875	5.224.028.927
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	26,81	544,65
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.12	26,81	544,65

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân



Tổng Giám đốc

Nguyễn Đại Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Đơn vị tính: VND	
		Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	88.257.453.208	103.678.257.018
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	12.071.225.588	2.849.552.644
- Các khoản dự phòng	03	64.634.025	34.609.715.466
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(65.008.832.067)	(137.342.745.998)
- Chi phí lãi vay	06	97.349.611.700	132.349.466.034
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	132.734.092.454	136.144.245.164
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1.364.924.927.173	936.929.404.131
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(147.350.602.577)	(499.519.391.376)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	(1.484.277.311.737)	588.105.027.376
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(4.162.766.319)	(97.700.068)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(90.056.536.214)	(135.814.271.186)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(22.810.904.911)	(20.643.387.970)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(566.902.800)	(1.296.535.439)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(251.566.004.931)	1.003.807.390.632
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(813.007.391)	(1.303.973.918)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	115.671.009.710	120.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(456.084.614.967)	(470.935.747.840)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	535.349.918.559	766.165.764.997
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(315.349.097.782)	(821.800.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	(18.482.932.133)	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	(4.192.567.479)	88.973.710.662
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(143.901.291.483)	(438.780.246.099)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Năm nay		Năm trước	
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	4.495.577.109.382	3.893.970.142.076		
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(4.010.897.963.027)	(4.445.684.671.658)		
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(283.535.021)	(546.750.032)		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	484.395.611.334	(552.261.279.614)		
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	88.928.314.920	12.765.864.919		
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	47.934.892.158	35.169.027.239	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-		
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	V.1	136.863.207.078	47.934.892.158	

Người lập biểu



Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng



Chu Văn Mân

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Tổng Giám đốc




Nguyễn Đại Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội (sau đây gọi tắt là "Công ty"), đổi tên từ Công ty Cổ phần Đầu tư Inconess Hà Nội, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0102287094 ngày 30/03/2007 và thay đổi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần thứ 26 ngày 09/11/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

2. Lĩnh vực kinh doanh

- Kinh doanh thương mại;
- Dịch vụ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh***Hoạt động kinh doanh chính:***

- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết: Bán buôn than đá, than non, than bùn, than củi, than cốc, than cám; Bán buôn nhiên liệu rắn: Bán buôn than và các sản phẩm về than; Bán buôn dầu thô; Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan; Bán buôn khí đốt và các sản phẩm liên quan;
- Hoạt động tư vấn mua, bán doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật, tài chính, thuế, kiểm toán, kế toán, chứng khoán);
- Hoạt động hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa phân vào đâu (Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh);
- Tư vấn, môi giới đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất. Chi tiết: Dịch vụ môi giới bất động sản; Dịch vụ quản lý vận hành nhà chung cư; Dịch vụ định giá bất động sản và quảng cáo bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng các loại;
- Bán buôn kim loại (không bao gồm kinh doanh vàng miếng);
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động ở nước ngoài;
- Cung cấp dịch vụ lưu trú ngắn hạn;
- Phối trộn than;
- Và các hoạt động kinh doanh khác.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Riêng đối với hoạt động kinh doanh bất động sản, chu kỳ hoạt động phụ thuộc vào tiến độ hoạt động dự án.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Trong năm, Công ty có thực hiện mở rộng kinh doanh thêm hoạt động chế biến và phối trộn than.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Cấu trúc doanh nghiệp

Danh sách các công ty con

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết, góp vốn
- Công ty TNHH XNK Hàng hóa Việt Nam	Tầng 5, tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, P.Mỹ Đình 2, Q.Nam Từ Liêm, TP. Hà Nội	100,00%
- Công ty Cổ phần Quản lý đường sông số 6	Số 160 đường Nguyễn Văn Cừ, P.Bồ Đề, Q.Long Biên, TP. Hà Nội	69,19%
- Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	Số 10 đường Hạ Long, Bãi Cháy, Hạ Long, Quảng Ninh	99,98%

Danh sách công ty liên doanh, liên kết

Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết, góp vốn
- Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Tầng 5, tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, P.Ô Chợ Dừa, Q.Đống Đa, TP. Hà Nội	41%
- Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Nhà điều hành Hilltop Valley Golf Club, Phường Kỳ Sơn, Thành phố Hoà Bình, Tỉnh	30%

Danh sách các đơn vị hạch toán phụ thuộc

Tên	Địa chỉ
- Chi nhánh Đào tạo và XKLĐ Hanic Hà Nội – Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số 16, OBT4 Bắc Linh Đàm, phường Đại Kim, Quận Hoàng Mai, thành phố Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Sân Giao dịch Bất động sản Hanic	Tầng 5 – Tòa nhà FLC Landmark Tower, đường Lê Đức Thọ, Mỹ Đình, huyện Từ Liêm, Hà Nội.
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội – Trung tâm Xuất khẩu lao động Hanic 2	Số 2, Khu Bắc Hà, phố Nguyễn Trãi, phường Ninh Xá, tỉnh Bắc Ninh.
- Chi nhánh - Đào tạo và cung ứng Nhân lực Quốc tế - Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội	Số nhà 17, đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Ngô Quyền, Thành phố Bắc Giang, Tỉnh Bắc Giang.

7. Nhân viên

Tổng số cán bộ nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2020 là 68 người (Tại ngày 31/12/2019 là 46 người).

8. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Thông tin so sánh được trình bày theo số liệu từ Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC ngày 22/12/2014, TT202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập trình bày báo cáo tài chính hợp nhất các văn bản sửa đổi, bổ sung liên quan.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các yêu cầu của Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các tài liệu hướng dẫn có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty mẹ và báo cáo tài chính của các công ty do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát này đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các công ty con là giống nhau. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa các công ty trong cùng tập đoàn được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu (chi tiết xem nội dung trình bày dưới đây) và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con phải được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Trong năm, Đại hội đồng cổ đông Công ty đã thông qua Nghị quyết số 06/NQ-HĐQT/2020 ngày 29/08/2020 về việc nhận chuyển nhượng 99,98% cổ phần trong Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream với giá chuyển nhượng là 300 tỷ đồng từ ba cá nhân khác. Thủ tục chuyển nhượng được hoàn tất vào ngày 31/08/2020.

- Trong năm, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ cổ phần trong Công ty Cổ phần Glexhomes cho một cá nhân khác với giá chuyển nhượng bằng giá gốc của khoản đầu tư.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỉ lệ của cổ đông không kiểm soát trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng được ghi nhận.

4. Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Kết quả hoạt động kinh doanh, tài sản và công nợ của các công ty liên kết được hợp nhất trong báo cáo tài chính theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc và được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào phần tài sản thuần của công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ của công ty liên kết vượt quá khoản góp vốn của Công ty tại công ty liên kết đó (bao gồm bất kể các khoản góp vốn dài hạn mà về thực chất tạo thành các khoản đầu tư thuần của Công ty tại công ty liên kết đó) không được ghi nhận.

Trong trường hợp một công ty thành viên của Công ty thực hiện giao dịch với một công ty liên kết của Công ty, lãi/lỗ chưa thực hiện tương ứng với phần góp vốn của Công ty mẹ vào công ty liên kết, được loại trừ khỏi báo cáo tài chính hợp nhất.

5. Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động sản xuất kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần tài sản được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Công ty lập báo cáo về các khoản lợi ích trong các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**6. Lợi thế thương mại**

Lợi thế thương mại trên báo cáo tài chính hợp nhất là phần chênh lệch còn lại giữa giá phí khoản đầu tư và phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được, được gọi là lợi thế thương mại (giá mua khoản đầu tư lớn hơn phần sở hữu của nhà đầu tư trong giá trị hợp lý của tài sản thuần có thể xác định được). Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định giá trị bằng giá gốc trừ đi hao mòn lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ trong thời gian hữu ích được ước tính là 10 năm.

Lợi thế thương mại có được từ việc mua công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được tính vào giá trị ghi sổ của công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Lợi thế kinh doanh từ việc mua các công ty con được trình bày riêng như một loại tài sản có khác trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Khi bán công ty con, công ty liên kết hoặc đơn vị góp vốn liên doanh, giá trị còn lại của khoản lợi thế thương mại chưa khấu hao hết được tính vào khoản lãi/lỗ do nghiệp vụ nhượng bán công ty tương ứng.

7. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty mẹ trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày phát sinh nghiệp vụ đầu tư so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất tại thời điểm phát sinh.

8. Các loại tỷ giá áp dụng trong kế toán

Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán: Ngân hàng TMCP An Bình.

Các loại tỷ giá áp dụng khi ghi nhận các giao dịch

- *Tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi tăng: Doanh thu, Thu nhập khác, Chi phí sản xuất kinh doanh, Chi phí khác, Tài sản, Vốn chủ sở hữu, Các khoản phải thu, Vốn bằng tiền, Trả trước cho người bán, Các khoản phải trả, Nhận trước tiền của người mua.

Trường hợp bán hàng hoá, cung cấp dịch vụ có liên quan đến doanh thu nhận trước, hoặc nhận trước tiền của người mua: Doanh thu, thu nhập tương ứng với số tiền nhận trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm nhận trước của người mua.

Trường hợp mua tài sản có liên quan đến giao dịch trả trước cho người bán: Giá trị tài sản tương ứng với số tiền trả trước được áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm trả trước cho người bán.

- *Tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán đối với các giao dịch ghi giảm: Các khoản phải thu, Khoản nhận trước của người mua do đã chuyển giao sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, cung cấp dịch vụ, khối lượng được nghiệm thu, Các khoản ký cược, ký quỹ, chi phí trả trước, Các khoản phải trả, Khoản tiền ứng trước cho người bán do đã nhận được sản phẩm, hàng hóa, TSCĐ, dịch vụ, nghiệm thu khối lượng.

Trường hợp trong kỳ phát sinh nhiều khoản phải thu hoặc phải trả bằng ngoại tệ với cùng một đối tượng thì tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền di động của các giao dịch với đối tượng đó.

- *Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền di động:*

Được sử dụng để quy đổi ra đồng tiền ghi sổ kế toán ở bên Có các TK tiền, khi thực hiện thanh toán bằng ngoại tệ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***Các loại tỷ giá áp dụng khi đánh giá lại cuối kỳ***

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Đối với các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: Tỷ giá áp dụng để đánh giá lại là tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP An Bình tại thời điểm đánh giá.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và có kỳ hạn không quá 03 tháng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo. Việc xác định các khoản tương đương tiền đảm bảo theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 “Báo cáo lưu chuyển tiền tệ”.

10. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính***a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Giá trị ghi sổ: Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

Căn cứ trích lập dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: Dự phòng được lập khi giá trị ghi sổ của khoản đầu tư cao hơn giá trị có thể thu hồi. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

b) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Giá trị ghi sổ: Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được phản ánh theo nguyên tắc giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Căn cứ lập dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác:

- *Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy:* Việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu (tương tự như dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh).

- *Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo:* Căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính của bên được đầu tư. Trường hợp bên được đầu tư là Công ty mẹ, căn cứ trích lập dự phòng là Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty mẹ đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

11. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- ***Phải thu khách hàng:*** Gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua, bán.

- ***Phải thu khác:*** Gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán (như: phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia; các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác; các khoản phải thu về cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)***Theo dõi khoản phải thu***

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên (thời gian quá hạn được xác định căn cứ vào hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên) được trích lập dự phòng theo tỷ lệ như sau:

<i>Thời gian quá hạn</i>	<i>Tỷ lệ trích lập dự phòng</i>
Từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm	30%
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50%
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70%
Từ 3 năm trở lên	100%

- Các khoản phải thu chưa đến thời hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn: Trích lập dự phòng trên cơ sở dự kiến mức tổn thất không thu hồi được.

- Các khoản nợ phải thu khó đòi kéo dài trong nhiều năm, Công ty đã cố gắng dùng mọi biện pháp để thu nợ nhưng vẫn không thu được nợ và xác định khách nợ thực sự không có khả năng thanh toán: Công ty xóa nợ theo quy định tại Điều lệ Công ty. Số nợ này được theo dõi trong hệ thống quản trị và trình bày trong thuyết minh Báo cáo tài chính. Trường hợp Công ty thu lại được số nợ đã xử lý xóa sổ trước đó thì số thu được sẽ ghi nhận vào thu nhập khác trong kỳ.

12. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Việc xác định được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 02- "Hàng tồn kho", cụ thể: Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên.

Phương pháp xác định chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ: Căn cứ vào chi phí thực tế phát sinh của dịch vụ chưa hoàn thành và chưa được nghiệm thu.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được ghi nhận vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Theo đánh giá của Ban Tổng Giám đốc Công ty, tại ngày 31/12/2020, Công ty không có hàng tồn kho bị giảm giá, hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời..., nên không cần trích lập dự phòng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**13. Nguyên tắc kế toán và khấu hao Tài sản cố định****a) Nguyên tắc kế toán tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình****Tài sản cố định hữu hình (TSCĐ HH)**

TSCĐ HH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá TSCĐ HH là toàn bộ các chi phí Công ty phải bỏ ra để có TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Việc xác định nguyên giá TSCĐ HH đối với từng loại phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 về tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu (chi phí nâng cấp, cải tạo, duy tu, sửa chữa...) được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ HH vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ HH được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

TSCĐ HH được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm TSCĐ	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
Máy móc thiết bị	03 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 15 năm
Thiết bị quản lý	03 - 18 năm

Tài sản cố định vô hình (TSCĐ VH)

TSCĐ VH được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là TSCĐ VH khi Công ty được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng để sử dụng. Quyền sử dụng đất không thời hạn không phải trích khấu hao.

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ

Các quy định khác về quản lý, sử dụng, khấu hao TSCĐ được Công ty thực hiện theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ tài chính và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 của Bộ tài chính sửa đổi một số điều của thông tư 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

b) Nguyên tắc kế toán bất động sản đầu tư (BĐSDT)

BĐSDT gồm: Quyền sử dụng đất, nhà, hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do người chủ sở hữu hoặc người đi thuê tài sản theo hợp đồng thuê tài chính, nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá mà không phải để sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc sử dụng cho các mục đích quản lý; hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường.

BĐSDT được phản ánh theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá BĐSĐT là toàn bộ các chi phí (tiền hoặc tương đương tiền) mà Công ty bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản khác đưa ra trao đổi để có được BĐSĐT tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành BĐSĐT đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Các chi phí liên quan đến BĐSĐT phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho BĐSĐT tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá BĐSĐT.

BĐSDT được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính như sau:

Nhóm BĐSĐT**Số năm**

Nhà

34 năm

Công ty không trích khấu hao đối với BĐSĐT nắm giữ chờ tăng giá. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy BĐSĐT bị giảm giá so với giá trị thị trường và khoản giảm giá được xác định một cách đáng tin cậy, Công ty thực hiện đánh giá giảm nguyên giá BĐSĐT và ghi nhận khoản tổn thất vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Việc chuyển từ BĐS chủ sở hữu sử dụng thành BĐSĐT hoặc từ BĐSĐT sang BĐS chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng. Việc chuyển đổi như vậy không làm thay đổi giá trị ghi sổ của tài sản được chuyển đổi và không làm thay đổi nguyên giá của BĐS trong việc xác định giá trị hay để lập Báo cáo tài chính.

14. Nguyên tắc kế toán thuế***a) Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành***

Chi phí thuế thu nhập hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%). Trong năm 2020, Công ty Cổ phần Quản lý Đường sông số 6 thuộc đối tượng được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của kỳ tính thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2020 theo quy định của nghị định 114/2020/NĐ-CP ban hành ngày 25/09/2020.

b) Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp, hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích tính thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại

Tài sản thuế TNDN hoãn lại là khoản thuế TNDN sẽ được hoãn lại trong tương lai được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế, ưu đãi thuế chưa sử dụng.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai có lợi nhuận tính thuế để sử dụng các chênh lệch tạm thời được khấu trừ. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xem xét lại và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được sử dụng. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây cũng được xem xét lại và được ghi nhận – nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại này.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hoặc nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế TNDN hoãn lại phải trả là khoản thuế TNDN sẽ phải nộp trong tương lai, được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ và thuế suất thuế TNDN.

Bù trừ

Khi lập và trình bày báo cáo tài chính, tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả chỉ được bù trừ với điều kiện các tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả này có liên quan đến việc tính thuế TNDN được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**c) Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí sản xuất kinh doanh của các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng, bao gồm:

<u>Loại chi phí</u>	<u>Thời gian phân bổ</u>
Chi phí thuê văn phòng	03 tháng
Công cụ, dụng cụ	03 - 36 tháng
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	24 - 36 tháng
Chi phí dịch vụ mua ngoài	Theo thực tế phát sinh

Các khoản chi phí trả trước được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản chi phí trả trước có thời gian không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn, khoản chi phí trả trước có thời gian trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh kể từ thời điểm trả trước được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

16. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- **Phải trả người bán:** Gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- **Phải trả khác:** Gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ (như: phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả; phải trả do bên thứ ba chi hộ; phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...).

Theo dõi các khoản phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

17. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản vay và nợ thuê tài chính đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

18. Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay**Ghi nhận chi phí đi vay**

Chi phí đi vay gồm chi phí lãi vay và chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay (như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn...).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ khi phát sinh (trừ các trường hợp vốn hóa theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay").

19. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng.

20. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**a) Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần**

Vốn góp của chủ sở hữu: Phản ánh số thực tế đã đầu tư của các cổ đông góp vốn.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

b) Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh từ việc trao đổi thực tế hoặc quy đổi cùng một số lượng ngoại tệ sang đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá hối đoái khác nhau. Chênh lệch tỷ giá hối đoái của Công ty chủ yếu phát sinh trong các trường hợp: Thực tế mua bán, trao đổi, thanh toán các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ trong kỳ; Đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính; Chuyển đổi Báo cáo tài chính được lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

c) Nguyên tắc ghi nhận quỹ đầu tư phát triển

Theo quy định tại Điều lệ Công ty, việc trích và sử dụng Quỹ đầu tư phát triển như sau:

Mục đích sử dụng: Đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Thẩm quyền ra quyết định trích lập và sử dụng quỹ: Đại hội đồng cổ đông.

d) Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối

Lợi nhuận chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế TNDN và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Lợi nhuận chưa phân phối được theo dõi chi tiết theo kết quả hoạt động kinh doanh của từng năm tài chính (năm trước, năm nay), đồng thời theo dõi chi tiết theo từng nội dung phân chia lợi nhuận (trích lập các quỹ, bổ sung Vốn đầu tư của chủ sở hữu, chia cổ tức, lợi nhuận cho các cổ đông, cho các nhà đầu tư).

21. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm***

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm: Lãi tiền gửi, lãi cho vay, chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm, cổ tức và lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu tài chính khác.

Lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi bán hàng trả chậm: Được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức và lợi nhuận được chia: Được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu hoạt động xây dựng được ghi nhận khi có biên bản nghiệm thu, quyết toán và được khách hàng chấp nhận thanh toán.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng xây dựng. (*Chỉ áp dụng với trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ*).

Doanh thu từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản

Đối với bất động sản đã hoàn thành toàn bộ, doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích liên quan đến bất động sản đã được chuyển giao sang người mua và được xác định tương đối chắc chắn.

22. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm: chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu, và sự kiện này phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính: Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 23 “Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm”.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính của kỳ sau mới phát sinh khoản giảm trừ doanh thu: Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**23. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu.

Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

Giá vốn của hoạt động chuyển nhượng bất động sản được tính trên cơ sở:

Giá vốn phân bổ trong năm = (Tổng mức đầu tư dự án x Diện tích đất đã chuyển nhượng)/Tổng diện tích đất bàn giao hoàn thành dự án.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán trong năm.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, lỗ do thanh lý công ty con, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái.

Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước), lỗ chênh lệch tỷ giá của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ.

25. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng: Là các khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển.

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp: Là các chi phí quản lý chung, gồm chi phí lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuê môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).

Các khoản giảm trừ chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

26. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (xem Thuyết minh IV.14)**27. Thông tin theo bộ phận**

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Hoạt động của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính như sau:

- Kinh doanh thương mại
- Cung cấp dịch vụ

Báo cáo bộ phận được trình bày ở Thuyết minh số VIII.3

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**28. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch và số dư với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở Thuyết minh số VIII.2

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	779.206.275	996.130.277
Tiền gửi ngân hàng	14.392.602.575	20.761.661.256
Cộng	15.171.808.850	21.757.791.533
Các khoản tương đương tiền (*)	121.691.398.228	26.177.100.625
Cộng tiền và các khoản tương đương tiền	136.863.207.078	47.934.892.158

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.

2. Các khoản đầu tư tài chính**2.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Ngắn hạn						
TG có kỳ hạn trên 3T dưới 12T	-	-	-	79.124.446.257	-	79.124.446.257
Cộng	-	-	-	79.124.446.257	-	79.124.446.257
Dài hạn						
TG có kỳ hạn trên 12T	-	-	-	79.805.646.861	-	79.805.646.861
Cộng	-	-	-	79.805.646.861	-	79.805.646.861

2.2 Cho vay

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Cho vay ngắn hạn						
Ông Nguyễn Anh Quân(*)	235.700.000.000	235.700.000.000	-	235.700.000.000	235.700.000.000	-
Ông Trần Tiến Thành	325.000.000	325.000.000	-	325.000.000	325.000.000	-
Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP (**)	30.574.921.915	-	30.574.921.915	104.347.770.997	-	104.347.770.997
Cộng	266.599.921.915	236.025.000.000	30.574.921.915	340.372.770.997	236.025.000.000	104.347.770.997

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*): Công ty Cổ phần BETA BQP vay: Khoản vay theo hợp đồng vay vốn số 111-11/HĐVV/SHN-BETA ngày 27/01/2011, phụ lục 01 ngày 03/04/2011 (Thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 03/NQ-ĐHĐCĐ/2012 ngày 31/05/2012 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 02/NQ-HĐQT/2011 ngày 21/01/2011) số tiền đã cho vay là 200 tỷ đồng; và khoản vay theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 22/2011/HĐHT/BETA-HANIC, nội dung của hợp đồng là hợp tác đầu tư xây dựng và khai thác kinh doanh dự án thứ phát tại Khu đô thị mới Thanh Hà A- Cienco5, số tiền cho vay là 38 tỷ đồng.

Theo công văn số 26/2011/CV-TĐM ngày 14/06/2011 của Công ty Cổ phần BETA BQP, số nợ gốc và lãi liên quan đến hợp đồng này được chuyển sang cá nhân ông Nguyễn Anh Quân - Tổng Giám đốc Công ty CP BETA BQP. Khoản vay sẽ được đảm bảo bởi Hợp đồng chuyển nhượng cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc do ông Nguyễn Thanh Tùng đứng tên với số cổ phần là 13.770.000 cổ phần, tương đương giá trị 335 tỷ đồng, chiếm 90% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc và giá trị chuyển nhượng sẽ được bù trừ với số nợ còn phải thu của Ông Nguyễn Anh Quân.

Đến ngày 30/06/2019 việc thực hiện chuyển nhượng sang tên cổ phần của Công ty Cổ phần Bất động sản Âu Lạc vẫn chưa hoàn tất. Hiện nay, Ông Nguyễn Anh Quân đã bỏ trốn và đã có lệnh truy nã vào ngày 24-12-2011. Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội đã có công văn đề nghị Công ty Cổ phần Beta BQP và Nguyễn Anh Quân hoàn trả số tiền cam kết tại Công văn số 26/2011/CV-ĐTM ngày 14/06/2011.

(**): Thông tin về khoản cho Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP vay:

- Hợp đồng vay vốn ngắn hạn số 08052019/HĐVV/GELE-SHN ngày 08/05/2019 và các phụ lục kèm theo với tổng số tiền vay là 80.000.000.000 đồng; lãi suất 8,5%/năm, thời hạn vay là 12 tháng, từ ngày 08/05/2019. Vào ngày đáo hạn, nếu không có thỏa thuận nào khác hợp đồng được tái tục theo lãi suất và kỳ hạn như trên.

2.3 Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Phần chia lãi lũy kế	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Phần chia lãi lũy kế	Giá trị ghi sổ
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	216.480.000.000	(670.624.064)	215.809.375.936	216.480.000.000	(570.052.755)	215.909.947.245
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	299.398	15.000.299.398	-	-	-
Cộng	231.480.000.000	(670.324.666)	230.809.675.334	216.480.000.000	(570.052.755)	215.909.947.245

Chi tiết tỷ lệ vốn nắm giữ và quyền biểu quyết ở từng Công ty như sau:

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Vốn góp của CSH	Tỷ lệ nắm giữ	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	67.650.000.000	41%	41%	67.650.000.000	41%	41%
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	15.000.000.000	30%	30%	-	-	-

Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong năm như sau:

- Hoạt động chính của Công ty Cổ phần Mai Trang Linh là kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; hàng hóa và dịch vụ thương mại.
- Hoạt động chính của Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình là phát triển dự án kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Các giao dịch liên quan giữa đơn vị và Công ty liên doanh, liên kết trong năm:

Được trình bày tại Thuyết minh VIII.2

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

2.4 Đầu tư vào đơn vị khác

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Chứng khoán Hà Nội	2.100.000.000	2.100.000.000	-	2.100.000.000	2.100.000.000	-
Công ty CP Máy Thiết bị dầu khí	1.572.500.000	-	1.572.500.000	1.572.500.000	-	1.572.500.000
Công ty CP phát triển hạ tầng Kim Giang	11.000.000.000	11.000.000.000	-	11.000.000.000	11.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	478.800.000.000	-	478.800.000.000	478.800.000.000	-	478.800.000.000
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Nam Sài Gòn (*)	-	-	-	343.000.000.000	-	343.000.000.000
Dự án Tây Mỗ	-	-	-	6.912.980.370	6.912.980.370	-
Dự Mỹ Đình	-	-	-	3.668.346.000	3.668.346.000	-
Cộng	493.472.500.000	13.100.000.000	480.372.500.000	847.053.826.370	23.681.326.370	823.372.500.000

(*) Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Glexhomes.

3. Phải thu khách hàng

3.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	1.305.474.911.614	1.498.168.995.918
Các khách hàng còn lại	33.374.956.987	20.884.166.630
Cộng	1.338.849.868.601	1.519.053.162.548

(*) Tại ngày 31/12/2020, số nợ đã quá hạn thanh toán là 1.084.528.263.889 đồng.

3.2 Phải thu của khách hàng là các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

4. Phải thu khác

4.1 Phải thu khác ngắn hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu người lao động	1.038.631.039	-	16.277.801.035	15.125.102.096
- Ông Nguyễn Trung Kiên	-	-	12.831.501.573	12.831.501.573
- Khác	1.038.631.039	-	3.446.299.462	2.293.600.523
Ký cược, ký quỹ	13.265.671.250	-	290.524.218.499	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	-	-	280.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Kinh doanh than Đông Bắc 386	-	-	10.000.000.000	-
- Ngân hàng TMCP An Bình (*)	10.499.816.250	-	-	-
- Khác	2.765.855.000	-	524.218.499	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu lãi tiền gửi, cho vay, bán hàng trả chậm	74.667.513.357	-	309.520.585.085	-
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	58.961.037.137	-	51.902.011.465	-
- Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	62.980.822	-	2.968.767.124	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	11.526.240.735	-	243.002.326.040	-
- Chi nhánh Công ty cổ phần xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	3.758.488.500	-	3.758.488.500	-
- Lãi tiền gửi ngân hàng	358.766.163	-	7.888.991.956	-
Phải thu khác	457.604.483.720	37.070.910.101	63.830.106.216	22.005.808.005
- Ông Nguyễn Trung Kiên	12.831.501.573	12.831.501.573	-	-
- Ông Nguyễn Thanh Tùng (P Dự án)	2.085.213.626	2.085.213.626	-	-
- Ông Lê Song Hà	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231	13.965.491.231
- Công ty Cổ phần An Sinh	6.251.147.700	6.251.147.700	6.311.147.700	6.311.147.700
- Bà Vũ Thị Minh Trang (**)	390.000.000.000	-	-	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	413.586.667	-	31.834.582.424	-
- Công ty Cổ phần Glexhomes (tên cũ: CTCP Ngôi sao An Bình) (***)	30.000.000.000	-	-	-
- Phí bảo trì	-	-	9.300.000.000	-
- Khác	2.057.542.923	1.937.555.971	2.418.884.861	1.729.169.074
Cộng	546.576.299.366	37.070.910.101	680.152.710.835	37.130.910.101

(*): Đây là khoản cầm cố theo hợp đồng số 4001/20/CC-TT/II.23 để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP An Bình theo hợp đồng cấp hạn mức số 4708/TD-TT/II.23 ngày 06.11.2020 và các phụ lục hợp đồng và các văn bản sửa đổi kèm theo.

(**): Đây là khoản phải thu về việc chuyển nhượng cổ phần của Công ty Cổ phần Glexhomes.

(***): Đây là khoản phải thu về cổ tức lợi, nhuận được chia trong năm 2020 từ Công ty Cổ phần Glexhomes.

4.2 Phải thu khác dài hạn

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ký cược, ký quỹ, đặt cọc	142.679.250.000	-	621.750.000.000	-
- Ký quỹ xuất khẩu lao động	1.000.000.000	-	1.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Picensa Việt Nam - Dự án ngõ 5 Láng Hạ (1)	49.679.250.000	-	46.250.000.000	-
- Tập đoàn GELEXIMCO - Công ty CP - Dự án Khu đô thị mới Hòa Bình (2)	92.000.000.000	-	92.000.000.000	-
- Tập đoàn Geleximco - Công ty CP - Dự án Geleximco Lê Trọng Tấn	-	-	482.500.000.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu khác	8.856.934.000	7.578.834.000	667.251.311.000	7.578.834.000
- Tập đoàn Geleximco- Công ty CP - Dự án Gemek Tower	-	-	10.000.000.000	-
- CN Công ty CP XNK Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh - Dự án Newlife Tower	-	-	64.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần phát triển Hạ tầng Kim Giang (3)	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000	6.537.000.000
- Công ty Cổ phần tập đoàn PICENZA Việt Nam - Dự án Khu phố Châu Âu bên bờ sông Cầu	-	-	250.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần tập đoàn PICENZA Việt Nam - Dự án Khu đô thị số 1 Sơn La	-	-	332.810.000.000	-
- Tiền 2% phí bảo trì giữ lại	-	-	1.500.000.000	-
- Khác	2.319.934.000	1.041.834.000	2.404.311.000	1.041.834.000
Cộng	151.536.184.000	7.578.834.000	1.289.001.311.000	7.578.834.000

(1): Đây là khoản đặt cọc theo Hợp đồng số 1002-2018/SHN-PICENZA giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và PICENZA ngày 10/2/2018 và Phụ lục Hợp đồng đặt cọc, ngày 30/7/2018, về việc SHN đặt cọc để góp vốn hợp tác đầu tư vào dự án tại ngõ 5 Láng Hạ, P.Thành Công, Q.Ba Đình, TP.Hà Nội (xây dựng nhà ở thấp tầng trên diện tích 4.096 m2 mà hiện nay Công ty Cổ phần Đầu tư Dự án - Phát triển đô thị UDPI là chủ đầu tư. PICENZA đã ký hợp đồng đặt cọc và hoàn tất thủ tục để UDPI chuyển nhượng lại dự án lại cho PICENZA. PICENZA tìm kiếm thêm đối tác cùng hợp tác đầu tư cùng là Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội).

(2): Đây là khoản đặt cọc theo Thỏa thuận liên danh ngày 25/10/2017 và các phụ lục đính kèm ký giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội và Tập đoàn GELEXIMCO – Công ty CP về việc liên danh để tham gia đấu thầu làm Chủ đầu tư dự án Khu đô thị mới Hòa Bình – Geleximco, phường Thịnh Lang và phường Tân Hòa, thành phố Hòa Bình.

(3): Đây là khoản tiền mà Công ty Cổ phần Đầu tư Tổng hợp Hà Nội chuyển cho Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển hạ tầng Kim Giang liên quan đến việc thực hiện Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng cụm công nghiệp Diềm Thụy theo giấy chứng nhận đầu tư số 172031000015 ngày 31/07/2009, sửa đổi lần 1 ngày 18/11/2010.

5. Nợ xấu

5.1 Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán, hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay ngắn hạn						
Phải thu khách hàng bán	1.338.849.868.601	(3.896.995.292)	1.334.952.873.309	1.519.053.162.548	(3.772.361.267)	1.515.280.801.281
Phải thu về cho vay ngắn hạn	266.599.921.915	(236.025.000.000)	30.574.921.915	340.372.770.997	(236.025.000.000)	104.347.770.997
Phải thu khác	546.576.299.366	(37.070.910.101)	509.505.389.265	680.152.710.835	(37.130.910.101)	643.021.800.734
Cộng	2.153.085.547.434	(276.992.905.393)	1.876.092.642.041	2.541.136.226.636	(277.575.420.368)	2.263.560.806.268

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
Các khoản phải thu, cho vay dài hạn						
Phải thu dài hạn khác	151.536.184.000	(7.578.834.000)	143.957.350.000	1.289.001.311.000	(7.578.834.000)	1.281.422.477.000
Cộng	151.536.184.000	(7.578.834.000)	143.957.350.000	1.289.001.311.000	(7.578.834.000)	1.281.422.477.000

5.2 Đánh giá của Công ty về khả năng thu hồi nợ quá hạn

Công ty đã đánh giá và trích lập dự phòng đối với các khoản nợ quá hạn, nợ không có khả năng thu hồi với sự thận trọng phù hợp. Công ty sẽ tiếp tục thực hiện các biện pháp để đảm bảo thu hồi được số nợ quá hạn.

6. Hàng tồn kho

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Thành phẩm bất động sản	-	-	470.725.537.613	-
Nguyên liệu, vật liệu	607.517.809.700	-	540.000	-
Công cụ, dụng cụ	13.446.530	-	18.109.877	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-	1.271.924.797	-
Thành phẩm	9.944.855.004	-	-	-
Hàng hóa	15.500.000.000	-	15.500.000.000	-
Cộng	632.976.111.234	-	487.516.112.287	-

(i) Hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 đồng

(ii) Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả: 0 đồng

7. Chi phí trả trước

7.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.234.045.115	13.451.767
Dịch vụ mua ngoài khác	712.276.390	8.793.605
Các khoản khác	-	38.672.151
Cộng	1.946.321.505	60.917.523

7.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối năm	Số đầu năm
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	517.172.798	331.379.706
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.301.558.913	-
Các khoản khác	29.395.796	239.385.464
Cộng	2.848.127.507	570.765.170

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	19.004.712.662	311.169.467	18.981.262.965	309.477.763	38.606.622.857
Tăng trong năm	48.931.533.006	31.353.320.417	813.007.391	5.330.838.055	86.428.698.869
<i>Mua sắm mới</i>	-	-	813.007.391	-	813.007.391
<i>Tăng do đầu tư công ty con</i>	48.931.533.006	31.353.320.417	-	5.330.838.055	85.615.691.478
Giảm trong năm	(17.871.237.800)	-	(1.289.261.957)	(309.477.763)	(19.469.977.520)
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>	-	-	-	-	-
<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>	(17.871.237.800)	-	(1.289.261.957)	(309.477.763)	(19.469.977.520)
Số cuối năm	50.065.007.868	31.664.489.884	18.505.008.399	5.330.838.055	105.565.344.206
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	6.943.886.121	311.169.467	13.994.737.617	260.242.880	21.510.036.085
Tăng trong năm			1.218.282.508	5.198.445.154	54.776.191.986
<i>Khấu hao trong năm</i>	916.574.650	56.351.551	1.218.282.508	50.692.142	2.241.900.851
<i>Tăng do đầu tư công ty con</i>	16.412.624.324	30.973.913.799	-	5.147.753.012	52.534.291.135
Giảm trong năm	(6.401.889.195)	-	(1.289.261.957)	(309.477.763)	(8.000.628.915)
<i>Giảm do thanh lý công ty con</i>	(6.401.889.195)	-	(1.289.261.957)	(309.477.763)	(8.000.628.915)
Số cuối năm	17.871.195.900	31.341.434.817	13.923.758.168	5.149.210.271	68.285.599.156
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	12.060.826.541	-	4.986.525.348	49.234.883	17.096.586.772
Số cuối năm	32.193.811.968	323.055.067	4.581.250.231	181.627.784	37.279.745.050

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng:	43.692.756.819 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo khoản vay:	0 đồng

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	9.987.539.100	-	9.987.539.100
Tăng trong năm	21.098.000.000	260.265.823	21.358.265.823
<i>Mua sắm mới</i>	-	-	-
<i>Tăng do đầu tư công ty con</i>	21.098.000.000	260.265.823	21.358.265.823
Giảm trong năm	-	-	-
Số cuối năm	31.085.539.100	260.265.823	31.345.804.923

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Phần mềm máy tính</u>	<u>Tổng cộng</u>
Hao mòn lũy kế			
Số đầu năm	-	-	-
Tăng do đầu tư công ty con	21.098.000.000	260.265.823	21.358.265.823
Giảm khác	-	-	-
Số cuối năm	21.098.000.000	260.265.823	21.358.265.823
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	9.987.539.100	-	9.987.539.100
Số cuối năm	9.987.539.100	-	9.987.539.100

Trong đó:

Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:	21.358.265.823 đồng
Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:	0 đồng
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:	0 đồng

10. Lợi thế thương mại

	<u>Lợi thế thương mại</u>
Số dư đầu năm trước	8.009.398.901
Số phân bổ trong năm	(915.301.142)
Số dư đầu năm nay	7.094.097.759
Tăng trong năm	267.420.707.856
Giảm trong năm	-
Số phân bổ trong năm	(9.829.324.737)
Số dư cuối năm nay	264.685.480.878

11. Phải trả người bán

11.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	<u>Số cuối năm</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Tổng Công ty Đông Bắc	41.096.497.758	41.096.497.758	-	-
Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam	4.035.195.202	4.035.195.202	56.163.402.277	56.163.402.277
Công ty TNHH Đông Bắc Hải Dương	47.573.791.901	47.573.791.901	121.076.961.196	121.076.961.196
Xí nghiệp Khai thác Khoáng sản 16 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV 16	42.303.291.302	42.303.291.302	46.991.564.245	46.991.564.245
Công ty Cổ phần Sản xuất Thương mại và Vận tải Phúc Ngọc	10.555.381.808	10.555.381.808	177.697.749.729	177.697.749.729
Công ty Cổ phần TBIC	81.686.430.348	81.686.430.348	-	-
Công ty TNHH Sản xuất và Dịch vụ Tổng hợp DHA	45.905.282.793	45.905.282.793	-	-
Công ty TNHH Quản lý Xây dựng Vincom 1	-	-	100.070.661.673	100.070.661.673
Các nhà cung cấp còn lại	134.560.810.725	134.560.810.725	98.878.371.224	98.878.371.224
Cộng	407.716.681.837	407.716.681.837	600.878.710.344	600.878.710.344

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**11.2 Phải trả người bán là các bên liên quan**

Xem Thuyết minh VIII.2

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**12.1 Thuế phải nộp**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2.261.392.582	4.412.757.861	4.214.899.006	2.459.251.437
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	38.553.497.858	38.553.497.858	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.408.680.684	14.746.421.477	22.810.904.911	11.344.197.250
Thuế thu nhập cá nhân	443.697.995	1.148.839.861	1.322.666.310	269.871.546
Thuế bảo vệ môi trường	-	6.316.950.000	6.316.950.000	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	547.396.988	547.396.988	-
Các khoản thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	104.902.215	204.873.696	309.775.911	-
Cộng	22.218.673.476	65.930.737.741	74.076.090.984	14.073.320.233

12.2 Thuế phải thu

	Số đầu năm	Giảm trong năm	Tăng trong năm	Số cuối năm
Thuế GTGT hàng bán nội địa	396.859.425	396.859.425	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.055.153.966	4.055.153.966	40.212.379	40.212.379
Các loại thuế khác	-	3.939.766	146.631.623	142.691.857
Cộng	4.452.013.391	4.455.953.157	186.844.002	182.904.236

Thuế GTGT

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Hoạt động xuất khẩu lao động : 0%
- Hoạt động kinh doanh khác : 10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế nhà đất

Công ty phải nộp tiền thuế nhà đất theo thông báo của cơ quan thuế.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

13. Chi phí phải trả**13.1 Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi vay phải trả	18.418.382.713	11.125.307.227
Phí LC Upas	997.121.377	10.299.285.849,00
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn thành phẩm BĐS đã bán	-	195.588.746.845
Chi phí sửa chữa văn phòng	2.367.317.739	-
Các khoản trích trước khác	590.639.446	925.839.220
Cộng	22.373.461.275	217.939.179.141

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

14. Phải trả khác

14.1 Phải trả ngắn hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Bảo hiểm xã hội	8.441.900	21.210.294
Bảo hiểm y tế	10.515.350	-
Kinh phí công đoàn	161.232.125	177.061.219
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	45.000.000.000	48.168.542.357
- Công ty cổ phần Nhiệt Điện Thăng Long	45.000.000.000	45.000.000.000
- Khác	-	3.168.542.357
L/C Upas tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	114.716.489.790	421.477.478.874
Công ty cổ phần Vincom Retail (*)	-	429.395.069.726
Công ty cổ phần Đầu tư BĐS An Bình (*)	-	391.612.171.000
Phải trả, phải nộp khác	20.657.044.126	23.857.820.369
Cộng	<u>180.553.723.291</u>	<u>1.314.709.353.839</u>

(*) Giảm do thoái vốn tại Công ty Cổ phần Glexhomes.

14.2 Phải trả dài hạn khác

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	100.000.000	100.000.000
Cộng	<u>100.000.000</u>	<u>100.000.000</u>

15. Vay và nợ thuê tài chính

15.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	<u>Số đầu năm</u>		<u>Trong năm</u>		<u>Số cuối năm</u>	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng trả nợ</u>
Vay ngắn hạn	1.035.537.705.365	1.035.537.705.365	4.368.077.109.382	3.823.397.963.027	1.580.216.851.720	1.580.216.851.720
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	(i) 290.000.000.000	290.000.000.000	652.583.944.563	530.775.546.795	411.808.397.768	411.808.397.768
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng	(ii) 741.572.172.285	741.572.172.285	3.415.193.164.819	3.217.732.616.232	939.032.720.872	939.032.720.872
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP	(iii) -	-	300.300.000.000	74.000.000.000	226.300.000.000,00	226.300.000.000,00
Vay cá nhân	3.965.533.080	3.965.533.080	-	889.800.000	3.075.733.080	3.075.733.080
Vay DH/Nợ thuê TC đến hạn trả	125.000.000.000	125.000.000.000	12.500.000.000	137.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hoàng Quốc Việt	125.000.000.000	125.000.000.000	12.500.000.000	137.500.000.000	-	-
Cộng	<u>1.160.537.705.365</u>	<u>1.160.537.705.365</u>	<u>4.380.577.109.382</u>	<u>3.960.897.963.027</u>	<u>1.580.216.851.720</u>	<u>1.580.216.851.720</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các công ty tài chính ngắn hạn

(i): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4708/TD-TT/II.23** ngày 06/11/2020 tại Ngân hàng TMCP An Bình- CN Hà Nội: Hạn mức cấp tín dụng: 1.000.000.000.000 đồng bao gồm toàn bộ dư nợ hiện đang theo dõi tại ABBANK theo Hợp đồng cấp hạn mức số 5670/19/TD-TT/II.23 ngày 07/11/2019. Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động thực hiện hoạt động kinh doanh cấp than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cho dự án Nhiệt Điện Thăng Long do Công ty cổ phần Nhiệt điện Thăng Long là chủ đầu tư; Phát hành bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thanh toán; Thanh toán L/C nhập khẩu than thương mại do ABBANK phát hành. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng với Than cung cấp vào Nhiệt điện Thăng Long và Tối đa không quá 6 tháng đối với Thương mại than. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Tài sản đảm bảo: Hai hợp đồng tiền gửi số 1056014771061 và 1056014781057 với tổng giá trị là 10.499.816.250 đồng theo hợp đồng cầm cố tài sản số 4001/20/CC-TT/II.23 và các phụ lục bổ sung khác. Biện pháp bảo đảm bao gồm bảo đảm bằng tài sản trên và thực hiện ký quỹ tại ABBank khi tiến hành bảo lãnh.

(ii): **Hợp đồng cấp hạn mức số 4993698/HĐHM/VPB-SHN** ngày 13/11/2019 tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng: Hạn mức cấp tín dụng: 1.200.000.000.000 đồng. Mục đích cấp tín dụng: Thanh toán tiền mua than, dầu, đá vôi, hóa chất và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long; Phát hành UPAS L/C nội địa nhập than, dầu, hóa chất, nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà Máy Nhiệt điện Thăng Long. Phát hành bảo lãnh thanh toán phục vụ hoạt động mua sắm than, dầu, đá vôi và các nguyên liệu đầu vào cung cấp cho Nhà máy Nhiệt điện Thăng Long. Thời hạn của từng lần cấp tín dụng: Tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: Được quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ. Biện pháp bảo đảm: Được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 2008/HĐTC/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018, Hợp đồng thế chấp tài sản số 200818/HĐTCTS/VPB-SHN ký ngày 05/12/2018; hợp đồng thế chấp tài sản hàng tồn kho luân chuyển số 200818/HĐTCTS/VPB-TLP ký ngày 05/12/2018,... Phụ lục hợp đồng số 04/PLHĐ gia hạn thời gian cấp tín dụng theo hợp đồng từ ngày 13/11/2019 đến ngày 13/02/2021, các điều khoản khác của hợp đồng không đổi.

(iii): **Hợp đồng vay vốn số 3182020/HĐVV-GELE-SHN** ngày 31/8/2020 với Tập đoàn Geleximco - Công ty CP. Mục đích vay: Bổ sung nguồn tiền cho hoạt động kinh doanh. Số tiền vay: 330.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: Từ ngày 30/08/2020 đến ngày 30/08/2021. Lãi suất 6,5%/năm. Không có tài sản đảm bảo.

15.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay dài hạn	62.500.000.000	62.500.000.000	-	62.500.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hà Nội	62.500.000.000	62.500.000.000	-	62.500.000.000	-	-
Trái phiếu phát hành	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000
Trái phiếu SHN	-	-	115.000.000.000	-	115.000.000.000	115.000.000.000
Cộng	62.500.000.000	62.500.000.000	115.000.000.000	62.500.000.000	115.000.000.000	115.000.000.000

Trái phiếu phát hành

Trong năm 2020, Công ty đã phát hành trái phiếu với tổng giá trị 115 tỷ đồng. Tất cả các trái phiếu nói trên là trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản đảm bảo. Tổ chức phát hành trái phiếu là Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình. Chi tiết việc phát hành như sau:

Tháng 12, Công ty đã phát hành đợt trái phiếu trị giá là 115 tỷ đồng theo mệnh giá (1 tỷ đồng/trái phiếu) và sẽ hoàn trả theo mệnh giá vào ngày tròn 03 năm kể từ ngày giao dịch. Lãi suất là 8,5%/năm. Kỳ tính lãi là khoảng thời gian 01 năm liên tiếp kể từ ngày giao dịch và kết thúc vào (nhưng không bao gồm) ngày đáo hạn. Số tiền thu được từ phát hành được sử dụng để bổ sung vốn kinh doanh lưu động.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15.3 Số vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan, trái phiếu phát hành cho bên liên quan:

Xem Thuyết minh VIII.2

16. Vốn chủ sở hữu

16.1 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
Số đầu năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	150.266.368.074	389.838.350.915	1.858.666.927.457
Lợi nhuận trong năm trước	-	-	-	70.405.688.359	5.224.028.927	75.629.717.286
Trích lập các quỹ	-	-	-	(523.217.651)	(232.950.402)	(756.168.053)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(546.750.032)	(546.750.032)
Tăng/Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(12.626.859)	12.626.859	-
Số dư cuối năm trước	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	220.136.211.923	394.295.306.267	1.932.993.726.658
Số dư đầu kỳ nay	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	220.136.211.923	394.295.306.267	1.932.993.726.658
Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	3.474.642.668	39.447.076.875	42.921.719.543
Trích lập các quỹ	-	-	-	(184.780.542)	(82.269.207)	(267.049.749)
Chia cổ tức, lợi nhuận	-	-	-	-	(25.283.535.021)	(25.283.535.021)
Tăng/Giảm khác do hợp nhất	-	-	-	(175.020)	(398.592.567.199)	(398.592.742.219)
Số dư cuối năm nay	1.296.071.470.000	16.350.914.364	6.139.824.104	223.425.899.029	9.784.011.715	1.551.772.119.212

16.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Vốn góp của các cổ đông khác	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cộng	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	1.296.071.470.000	1.296.071.470.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

16.3 Cổ phiếu

	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		
Số lượng cổ phiếu đã phát hành/bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	129.607.147	129.607.147
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

16.4 Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu**Mục đích trích lập các quỹ**

Quỹ đầu tư phát triển: Được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, XDCB, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

Tỷ lệ trích lập các quỹ

Theo quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

17. Ngoại tệ các loại

Chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ mà Công ty nắm giữ theo nguyên tệ như sau:

Nội dung	Số cuối năm	Số đầu năm
USD	121.149,98	698,00

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng hóa	2.763.714.734.404	3.931.586.174.336
Doanh thu bán thành phẩm	234.287.480.414	-
Doanh thu cung cấp dịch vụ	157.988.746.284	136.667.932.006
Doanh thu kinh doanh bất động sản	501.505.943.693	4.329.906.900
Cộng	3.657.496.904.795	4.072.584.013.242

1.2 Doanh thu với các bên liên quan

Xem Thuyết minh VIII.2

1.3 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay	Năm trước
Hàng bán bị trả lại	-	4.232.852.016
Thuế tiêu thụ đặc biệt	3.939.766	-
Cộng	3.939.766	4.232.852.016

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay	Năm trước
Giá vốn của hàng hoá đã bán	2.753.514.687.234	3.922.126.931.759
Giá vốn của thành phẩm đã bán	225.967.242.797	-
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	109.101.252.655	73.382.907.670
Giá vốn kinh doanh BĐS	385.834.933.983	1.112.464.670
Cộng	3.474.418.116.669	3.996.622.304.099

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gửi, tiền cho vay, ký quỹ	26.500.981.885	108.793.117.573
Cổ tức, lợi nhuận được chia	11.254.438.356	102.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	140.543.077	114.810.273
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	119.967.491.223	85.237.796.271
Lãi hợp tác đầu tư, hợp tác kinh doanh	-	28.365.568.319
Cộng	157.863.454.541	222.613.292.436

4. Chi phí tài chính

	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền vay	97.349.611.700	132.349.466.034
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	159.844.896	540.440.822
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	88.317.325.972	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	-	17.912.980.370
Chi phí tài chính khác	9.482.518.865	21.429.749.466
Cộng	195.309.301.433	172.232.636.692

(*) Khoản lỗ phát sinh từ giao dịch thoái vốn tại Công ty Cổ Phần Glexhomes.

5. Chi phí bán hàng

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	6.945.251.896	5.535.379.060
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.126.034.921	60.756.596
Chi phí khấu hao TSCĐ	82.320.639	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.576.122.412	851.731.777
Chi phí bằng tiền khác	1.694.808.454	733.740.240
Cộng	28.424.538.322	7.181.607.673

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên quản lý	16.448.421.238	15.024.708.373
Chi phí vật liệu quản lý	230.451.391	-
Chi phí đồ dùng văn phòng	239.565.029	212.164.431
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.471.113.139	928.999.333
Thuế, phí và lệ phí	543.129.874	137.341.887
Chi phí dự phòng	124.634.025	16.696.735.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.876.611.580	3.858.562.640
Phân bổ lợi thế thương mại	9.829.324.737	915.539.874
Chi phí bằng tiền khác	3.615.345.250	3.231.531.287
Cộng	37.378.596.263	41.005.582.921

Các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay	Năm trước
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(60.000.000)	(100.000.000)
Cộng	37.318.596.263	40.905.582.921

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

7. Thu nhập khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Thừa khi nhập kho	2.575.384.998	-
Tiền phạt thu được	6.886.242.682	29.019.189.899
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	82.296.471
Các khoản khác	1.248.246.416	2.012.125.116
Cộng	<u>10.709.874.096</u>	<u>31.113.611.486</u>

8. Chi phí khác

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí bồi thường	153.892.500	-
Các khoản bị phạt	1.559.242.114	1.200.541.719
Các khoản khác	524.881.246	257.135.026
Cộng	<u>2.238.015.860</u>	<u>1.457.676.745</u>

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	238.442.677.602	2.336.994.644
Chi phí nhân công	58.750.540.668	34.361.493.332
Chi phí công cụ, dụng cụ	1.367.009.950	272.921.027
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.241.900.851	1.934.251.502
Chi phí dự phòng	124.634.025	16.856.770.096
Chi phí dịch vụ mua ngoài	83.501.029.736	5.303.650.903
Chi phí khác bằng tiền	40.193.175.142	5.024.465.731
Cộng	<u>424.620.967.974</u>	<u>66.090.547.235</u>

10. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	37.674.555.603	28.048.539.732
Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	7.661.178.062	-
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>45.335.733.665</u>	<u>28.048.539.732</u>

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Dưới đây là bảng chi tiết chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm của Công ty:

	<u>Năm nay</u>
Lợi nhuận/(lỗ) thuần trước thuế	88.257.453.208
<u>Các điều chỉnh tăng/(giảm) lợi nhuận/(lỗ) theo kế toán</u>	<u>98.966.279.407</u>
Các khoản điều chỉnh tăng	98.966.279.407
Các khoản phạt	242.368.698
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	582.000.000
Lỗi thoái vốn công ty con	88.317.325.972
Điều chỉnh hợp nhất kinh doanh chịu thuế	9.824.584.737
<u>Các khoản điều chỉnh giảm</u>	<u>-</u>
Lỗi chịu thuế	(1.896.649.526)
Lợi nhuận/(lỗ) điều chỉnh trước thuế chưa trừ lỗ năm trước	189.120.382.141
Lỗ năm trước chuyển sang	-
Thu nhập chịu thuế ước tính năm hiện hành	189.120.382.141
Thuế suất	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	37.824.076.428
Thuế được giảm theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020	149.520.825
Thuế TNDN phải trả ước tính năm hiện hành	37.674.555.603

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.474.642.668	70.405.688.359
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.474.642.668	70.405.688.359
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong năm	-	184.780.542
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ (*)	129.607.147	129.607.147
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	26,81	544,65

(*) Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu kỳ	129.607.147	129.607.147
Số lượng cổ phiếu phát hành thêm lưu hành bình quân trong kỳ	-	-
Trừ: Số lượng cổ phiếu quỹ mua lại bình quân trong kỳ	-	-
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	129.607.147	129.607.147

12. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Chỉ tiêu này phản ánh lãi suy giảm trên cổ phiếu, có tính đến sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.474.642.668	70.405.688.359
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	3.474.642.668	70.405.688.359
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi trong kỳ	-	184.780.542
Số BQGQ của CP phổ thông đang lưu hành trong kỳ	129.607.147	129.607.147
Số BQGQ của CP phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ (*)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	26,81	544,65

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

(*) Cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành thêm trong kỳ được coi là cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu, gồm:

- Quyền chọn mua chứng quyền và các công cụ tương đương.
- Công cụ tài chính có thể chuyển đổi.
- Cổ phiếu phổ thông phát hành có điều kiện.
- Hợp đồng được thanh toán bằng cổ phiếu phổ thông hoặc bằng tiền.
- Các quyền chọn đã được mua.
- Quyền chọn bán đã phát hành.

Lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2019 được điều chỉnh lại do thay đổi số liệu trích quỹ khen thưởng phúc lợi.

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**1. Số tiền đi vay thực thu trong năm**

	Năm nay	Năm trước
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	4.368.077.109.382	3.893.970.142.076
Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	115.000.000.000	-
Cộng	4.483.077.109.382	3.893.970.142.076

2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm nay	Năm trước
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	3.749.397.963.027	4.445.684.671.658
Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác	74.000.000.000	-
Cộng	3.823.397.963.027	4.445.684.671.658

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc kỳ kế toán.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

2.1 Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Hội đồng quản trị		
Thù lao		
Vũ Văn Hậu - Chủ tịch HĐQT	84.000.000	84.000.000
Phạm Ngọc Tuấn - Thành viên HĐQT	30.000.000	60.000.000
Vũ Phúc Thọ - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Lê Việt Hà - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Nguyễn Hữu Đức - Thành viên HĐQT	60.000.000	60.000.000
Vũ Quang Minh - Thành viên HĐQT	30.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc		
Lương, thưởng		
Phạm Ngọc Tuấn - Tổng Giám đốc kiêm thành viên HĐQT	-	1.968.301.600
Chu Minh Tuấn - Phó Tổng Giám đốc	-	537.983.300
Nguyễn Đại Hải - Tổng Giám đốc	666.945.200	-
Vũ Quang Minh - Tổng Giám đốc	566.835.500	-
Vũ Thị Chinh - Phó Tổng Giám đốc	373.840.000	-
Ông Vũ Văn Hậu - Chủ tịch HĐQT		
Mua cổ phần	-	478.800.000.000
Lãi vay phải trả	-	112.000.000
Ông Vũ Văn Tiền - Anh trai Chủ tịch HĐQT		
Chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Khách sạn Hạ Long Dream	105.096.927.936	-

Tại ngày kết thúc năm tài chính, không có số dư phải thu, phải trả với các thành viên quản lý chủ chốt.

2.2 Các bên liên quan khác

Danh sách các bên liên quan khác với Công ty gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>
Công ty Cổ phần Mai Trang Linh	Công ty liên kết
Công ty TNHH Geleximco Hòa Bình	Công ty liên kết
Tập đoàn Geleximco - CTCP	Chủ tịch HĐQT của SHN là Phó Tổng Giám đốc
Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình	Như trên
Chi nhánh CTCP Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh	Như trên
Công ty Cổ phần Đầu tư XD và Kinh doanh Bất động sản HTL Việt Nam	Chung Chủ tịch HĐQT
Ngân hàng TMCP An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Phó Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình	Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long

Mối quan hệ

Anh trai Chủ tịch HĐQT của Công ty là Chủ tịch HĐQT đồng thời Chủ tịch HĐQT của Công ty là Ủy viên HĐQT

Giao dịch với các bên liên quan này trong kỳ như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Tập đoàn Geleximco - Công ty CP		
Cung cấp dịch vụ	385.268.045	3.300.000.000
Đặt cọc	641.130.000	70.000.000.000
Mua dịch vụ	17.849.588.317	32.924.500.504
Lãi cho vay	7.650.573.141	39.165.454.816
Phạt cọc	2.000.000.000	24.724.642.740
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	413.586.667
Cho vay ngắn hạn	300.900.000.000	104.400.000.000
Vay ngắn hạn	300.300.000.000	83.969.041.097
Vay dài hạn	-	1.000.000.000
Lãi đi vay	6.577.804.110	1.196.231.745
Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình		
Mua dịch vụ	-	162.448.636
Lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	3.758.488.500
Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh		
Lãi vay phải trả	-	680.000.000
Ngân hàng TMCP An Bình		
Gửi tiết kiệm	139.938.816.250	-
Lãi gửi tiết kiệm	482.505.613	21.356.033
Vay ngắn hạn	652.583.944.563	410.000.000.000
Lãi vay phải trả	35.467.001.513	126.901.281.759
Phí sử dụng dịch vụ	1.956.944.854	1.069.733.916
Công ty Cổ phần Chứng khoán An Bình		
Bán Trái phiếu	30.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long		
Cung cấp hàng hóa, dịch vụ	2.835.059.363.467	3.981.617.262.134
Lãi chậm thanh toán	115.658.429.513	66.170.747.465

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long sử dụng hàng tồn kho tại kho chứa hàng xã Lê Lợi, huyện Hoành Bồ, tỉnh Quảng Ninh với giá trị được ngân hàng định giá là 138.551.602.875 đồng để đảm bảo cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vương của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày kết thúc kỳ tài chính, số dư phải thu, phải trả với các bên liên quan khác như sau:

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Nợ phải thu</u>		
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP</i>		
Phải thu lãi cho vay	11.526.240.735	243.002.326.040
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	413.586.667	-
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh, đặt cọc tham gia dự án	92.643.480.000	584.500.000.000
Phải thu về cho vay ngắn hạn	30.574.921.915	104.347.770.997
Phải thu sau khi chấm dứt hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	31.834.582.424
<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Hòa Bình</i>		
Phải thu lãi từ hợp đồng hợp tác kinh doanh	3.758.488.500	3.758.488.500
<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Xuất nhập khẩu Tổng hợp Hà Nội tại Quảng Ninh</i>		
Phải thu hợp đồng hợp tác kinh doanh	-	64.000.000.000
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Phải thu về gửi tiết kiệm	119.976.816.250	17.000.000.000
Phải thu lãi gửi tiết kiệm	421.789.804	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải thu khách hàng	1.305.474.911.614	1.498.168.995.918
Phải thu lãi chậm thanh toán	58.961.037.137	51.902.011.465
Cộng	<u>1.623.751.272.622</u>	<u>2.598.514.175.344</u>
<u>Nợ phải trả</u>		
<i>Tập đoàn Geleximco - Công ty CP</i>		
Phải trả người bán	190.865.700	7.549.839.599
Vay ngắn hạn	226.300.000.000	-
Lãi vay phải trả	6.577.804.110	-
<i>Ngân hàng TMCP An Bình</i>		
Vay ngắn hạn	411.808.397.768	415.000.000.000
Vay dài hạn	-	125.000.000.000
Lãi vay phải trả	366.678.710	-
<i>Công ty Cổ phần Nhiệt điện Thăng Long</i>		
Phải trả tiền đặt cọc	45.000.000.000	45.000.000.000
Cộng	<u>690.243.746.288</u>	<u>592.549.839.599</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

3. Báo cáo bộ phận

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động trong năm của Công ty được chia theo các lĩnh vực kinh doanh chính sau: kinh doanh thương mại, kinh doanh bất động sản, cung cấp dịch vụ. Công ty lập báo cáo bộ phận theo các bộ phận kinh doanh này.

	Kinh doanh thương mại	Cung cấp dịch vụ	Kinh doanh BĐS	Cộng
Năm nay				
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	2.997.998.275.052	157.988.746.284	501.505.943.693	3.657.492.965.029
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.997.998.275.052	157.988.746.284	501.505.943.693	3.657.492.965.029
Giá vốn hàng bán	(2.979.481.930.031)	(109.101.252.655)	(385.834.933.983)	(3.474.418.116.669)
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	18.516.345.021	48.887.493.629	115.671.009.710	183.074.848.360
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận	-	-	-	(65.743.134.585)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	-	-	-	117.331.713.775
Doanh thu hoạt động tài chính	-	-	-	157.863.454.541
Chi phí tài chính	-	-	-	(195.309.301.433)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-	-	(100.271.911)
Thu nhập khác	-	-	-	10.709.874.096
Chi phí khác	-	-	-	(2.238.015.860)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-	-	(45.335.733.665)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	-	-	-	-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				42.921.719.543
<i>Trong đó:</i>				
Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ				3.474.642.668
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát				39.447.076.875

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán BDO.

Lập ngày 06 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Nguyễn Mạnh Tường

Kế toán trưởng

Chu Văn Mân

Tổng Giám đốc



Nguyễn Đại Hải